

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2016	Số cuối kỳ 30/09/2016
1	2	3	5	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		150,323,641,911	187,510,858,594
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76,246,735,904	108,926,784,615
1.Tiền	111		2,246,735,904	1,926,784,615
2.Các khoản tương đương tiền	112		74,000,000,000	107,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,966,762,493	74,134,578,098
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68,285,466,234	71,456,525,311
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	668,610,248	1,102,057,634
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,141,842,015	1,705,151,157
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(129,156,004)	(129,156,004)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	1,986,372,480	2,288,190,912
1.Hàng tồn kho	141		1,986,372,480	2,288,190,912
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2,123,771,034	2,161,304,969
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,712,797,511	2,110,664,021
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	410,973,523	50,640,948
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		313,526,488,163	296,526,872,478
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		288,991,363,216	263,196,799,418
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	286,999,247,029	261,528,268,754

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2016	Số cuối kỳ 30/09/2016
- Nguyên giá	222		414,259,078,946	426,264,282,634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,259,831,917)	(164,736,013,880)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,992,116,187	1,668,530,664
- Nguyên giá	228		2,149,631,800	2,149,631,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(157,515,613)	(481,101,136)
III.Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,080,000,000	24,080,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.13	20,080,000,000	24,080,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			4,455,124,947	9,250,073,060
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,756,156,336	8,615,495,813
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	698,968,611	634,577,247
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		463,850,130,074	484,037,731,072
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2016	Số cuối kỳ 30/09/2016
I	2	3	5	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		220,284,744,876	226,716,097,562
I.Nợ ngắn hạn	310		104,353,476,009	108,965,288,949
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	38,566,260,796	30,816,192,020
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18		
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	3,659,168,870	6,254,485,624
4.Phải trả người lao động	314		23,801,757,570	38,196,375,875
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	4,503,098,819	6,100,482,619
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	2,975,768,459	3,959,740,929
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	26,397,129,878	18,471,424,914
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	4,450,291,617	5,166,586,968
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		115,931,268,867	117,750,808,613

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2016	Số cuối kỳ 30/09/2016
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	115,931,268,867	117,750,808,613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		243,565,385,198	257,321,633,510
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.24	243,565,385,198	257,321,633,510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,982,580,000	149,982,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,808,474,240	31,073,607,807
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,774,330,958	76,265,445,703
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		35,409,444,388	44,276,943,958
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421B		31,364,886,570	31,988,501,745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		463,850,130,074	484,037,731,072

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Thị Hồng Liên


Võ Thị Xuân Lan


Bùi Quang Huy

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

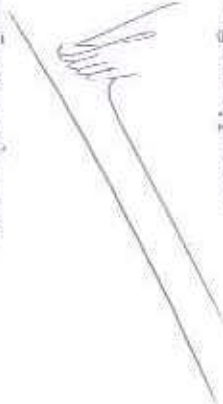
9 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2016	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103,123,683,232	121,504,645,116	283,583,839,248	346,803,015,928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		515,328,240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103,123,683,232	121,504,645,116	283,068,511,008	346,803,015,928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78,555,249,609	91,608,689,888	219,076,977,508	259,143,150,806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,568,433,623	29,895,955,228	63,991,533,500	87,659,865,122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	650,571,628	1,076,271,092	1,818,534,723	2,833,707,228
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,113,337,569	3,169,278,818	6,829,088,645	9,292,438,775
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,046,039,629</i>	<i>3,169,023,030</i>	<i>4,857,416,888</i>	<i>9,289,230,997</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	131,269,317	682,612,672	1,613,997,116	3,336,706,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,439,760,334	8,760,950,628	22,460,905,087	24,109,283,055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30=20+(21-22)-(24+25)	30		13,534,638,031	18,359,384,202	34,906,077,375	53,755,144,053
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,508,641,942	96,503,573	5,414,035,353	944,405,547
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,538,186,590	448,959,092	5,380,867,420	1,038,712,047
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(29,544,648)	(352,455,519)	33,167,933	(94,306,500)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +4	50		13,505,093,383	18,006,928,683	34,939,245,308	53,660,837,553


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2016	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,971,120,544	3,601,385,737	9,651,302,235	10,945,110,526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	0		(1,824,961,634)	64,391,364
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	60		10,533,972,839	14,405,542,946	27,112,904,707	42,651,335,663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	702	960	1,808	2,844

Ngày 25 tháng 10 năm 2016


Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng


Võ Thị Xuân Lan

Giám Đốc


Bùi Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		53,660,837,553	34,939,245,308
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		38,253,624,682	28,270,435,301
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		285,217	1,718,335,090
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,828,324,992)	(1,709,793,729)
-	Chi phí lãi vay	06		9,289,230,997	4,857,416,888
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98,375,653,457	68,075,638,858
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,019,779,435)	(28,409,835,854)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(301,818,432)	(546,903,031)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14,967,111,518	34,357,732,542
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,257,205,987)	(1,349,283,985)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(9,425,637,001)	(2,525,603,001)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,445,705,963)	(6,941,222,503)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		156,000,000	57,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,837,405,000)	(2,406,918,605)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,211,213,157	60,310,604,421
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18,016,038,720)	(87,056,938,398)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		53,000,000	27,727,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,000,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,996,866,659	1,696,885,900
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,966,172,061)	(85,332,325,225)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,606,820,200	60,828,614,307
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,712,985,418)	(16,212,620,247)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,458,541,950)	(14,643,032,740)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,564,707,168)	29,972,961,320
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		32,680,333,928	4,951,240,516
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		76,246,735,904	58,695,553,376
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(285,217)	196,224
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		108,926,784,615	63,646,990,116

Ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc






Nguyễn Thị Hồng Liên

Võ Thị Xuân Lan

Bùi Quang Huy

CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
9 THÁNG NĂM 2016**

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	562,620,466	0	23,917,144,906	24,224,022,652	55,742,700	0
11210111	Tiền gửi VND ngân hàng MB CN An Phú TK 15	1,708,882,565	0	554,662,540,714	555,168,412,079	1,203,011,180	0
11210112	Tiền gửi(vay) VND ngân hàng MB CN An Phú T	0	0	15,606,820,200	15,606,820,200	0	0
11210411	Tiền gửi VND ngân hàng BPCE TOM-CN TpHCN	171,571,991	0	5,002,306,364	4,893,945,273	279,333,082	0
11220121	Tiền gửi USD ngân hàng MB CN An Phú TK 15	3,660,922	0	385,146,804	710,073	388,097,653	0
11230421	Tiền gửi USD ngân hàng Naixis - CN Tp. HCM	0	0	4,861,985,040	4,861,985,040	0	0
12811	Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	74,000,000,000	0	214,000,000,000	181,000,000,000	107,000,000,000	0
131	Phải thu của khách hàng	68,285,466,234	0	383,091,943,163	379,920,884,086	71,456,325,311	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DY	0	0	14,213,386,146	14,213,386,146	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	1,239,406,088	1,239,406,088	0	0
1388	Phải thu khác	348,747,667	0	16,629,021,336	16,552,322,480	425,446,523	0
141	Tạm ứng	729,706,120	0	9,875,737,098	9,366,251,970	1,239,191,248	0
1524	Phụ tùng thay thế	1,986,372,480	0	4,304,723,800	4,002,905,368	2,288,190,912	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	127,911,380,171	0	20,202,516,547	14,181,635,718	133,932,261,000	0
2112	Máy móc, thiết bị xếp dỡ	162,635,462,584	0	0	0	162,635,462,584	0
2113	Phương tiện vận tải	91,378,512,272	0	278,727,273	453,857,196	91,203,382,349	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4,810,501,268	0	0	0	4,810,501,268	0
2118	Tài sản cố định khác	27,523,222,651	0	6,159,452,782	0	33,682,675,433	0
2135	Phần mềm máy vi tính	2,149,031,800	0	0	0	2,149,031,800	0
2141	Hao mòn TÀI SẢN CỐ ĐỊNH hữu hình	0	127,259,831,917	1,106,340,298	38,582,522,261	0	164,736,013,880
2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	0	157,515,613	0	323,585,523	0	481,101,136
221	Đầu tư vào công ty con	30,080,000,000	0	4,000,000,000	0	24,080,000,000	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	129,156,004	0	0	0	129,156,004
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn CCDC	511,252,201	0	530,472,401	752,049,074	289,675,528	0
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa lớn TSCĐ	481,309,061	0	1,151,346,900	822,097,058	810,558,903	0
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa nhà, kho, bãi	0	0	436,666,482	36,388,874	400,277,608	0
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	720,236,249	0	9,793,231,345	9,903,315,612	610,151,982	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh kỳ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24201	Chi phí trả trước dài hạn CCDC	1,385,104,175	0	304,750,455	852,769,834	837,084,796	0
24222	Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa lớn TSCĐ	190,372,604	0	0	155,739,403	34,633,201	0
24223	Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa nhỏ, kho, bãi	700,726,832	0	6,898,901,684	860,776,191	6,738,852,325	0
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	1,479,952,725	0	388,595,436	863,602,670	1,004,945,291	0
243	Tất sản thuộc thu nhập hoãn lại	698,968,611	0	634,577,247	698,968,611	634,577,247	0
24413	Gảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn VNE	30,000,000	0	0	0	30,000,000	0
2311	Phải trả cho người bán	35,000,000	30,785,075,332	141,730,894,285	139,699,204,719	579,778,124	29,292,163,890
3313	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	0	1,907,562,470	14,258,809,340	13,549,184,580	0	1,198,137,710
3317	Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	633,610,248	2,688,388,500	3,649,289,872	1,132,811,620	464,700,000	0
3318	Phải trả đầu tư XD CB	0	3,188,234,494	23,038,512,088	20,118,588,504	57,579,510	325,890,420
333110	Thuế GTGT bậc xếp container	0	533,462,907	8,960,801,542	8,407,338,635	0	0
333111	Thuế GTGT bậc xếp ô tô	0	0	8,415,239,568	8,415,239,568	0	0
333112	Thuế GTGT bậc xếp kho	0	0	13,048,734,232	14,249,368,171	0	1,200,633,939
333114	Thuế GTGT thu lao bãi	0	0	584,634,902	600,057,126	0	15,422,224
333115	Thuế GTGT thu dịch vụ vận tải ngoài	0	0	1,748,050,782	2,011,781,597	0	263,730,815
333117	Thuế GTGT thu thuế kho	0	0	580,001,130	661,397,622	0	81,396,472
333118	Thuế GTGT thu khác	0	0	519,686,054	569,406,190	0	49,720,136
333119	Thuế GTGT thu dịch vụ	0	0	272,727	272,727	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	3,105,705,963	9,445,705,963	10,945,110,526	0	4,605,110,526
3335	Thuế TN CN	360,352,575	0	1,145,098,468	1,543,902,555	0	38,471,512
333821	Thuế môn bài	0	0	3,000,000	3,000,000	0	0
333822	Các loại thuế khác	50,640,948	0	343,485,301	343,485,301	50,640,948	0
3341	Phải trả công nhân viên	0	23,801,757,570	77,256,842,821	91,651,461,126	0	38,196,375,875
335	Chi phí phải trả	0	4,503,098,819	35,606,315,538	37,203,699,338	0	6,100,482,619
3382	Kinh phí công đoàn	0	426,597,167	755,458,989	631,380,908	0	302,519,086
3383	Bảo hiểm xã hội	32,791,562	1,216,068,777	5,060,437,135	4,822,918,398	3,352,700	949,111,178
3384	Bảo hiểm y tế	0	62,012,614	710,430,934	692,617,840	1,574,325	45,773,845
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	285,650,140	285,399,240	257,903	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	596,666	314,096,861	2,733,572,695	3,113,242,789	1,255,592	692,425,861
33881	Phải trả cổ tức cho Cổ đông	0	761,993,040	21,458,541,950	22,497,387,000	0	1,800,838,090
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn USD	0	4,881,484,980	4,881,484,980	0	0	0
341112	Các khoản đi vay ngắn hạn VND	0	21,515,644,898	16,831,500,438	13,787,280,454	0	18,471,424,914
341122	Các khoản đi vay dài hạn VND	0	115,931,268,867	13,787,280,454	15,606,820,200	0	117,750,808,613

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3441	Nhận kỉ cuộc kỉ quỹ, kỷ cực ngắn hạn	0	195,000,000	30,000,000	0	0	165,000,000
3531	Quỹ khen thưởng	0	1,974,390,000	2,237,700,000	2,388,566,784	0	2,025,256,787
3532	Quỹ phúc lợi	0	1,975,901,614	3,099,705,000	4,265,133,567	0	3,141,330,181
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	500,000,000	500,000,000	0	0	0
4111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	149,982,580,000	0	0	0	149,982,580,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	26,808,474,240	0	4,265,133,567	0	31,073,607,807
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	35,409,444,388	22,497,587,000	31,564,886,570	0	44,276,943,958
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	31,364,886,570	42,027,720,488	42,651,335,663	0	31,988,501,745
51110	Doanh thu bốc xếp container	0	0	84,073,387,217	84,073,387,217	0	0
51111	Doanh thu bốc xếp bãi	0	0	84,152,396,192	84,152,396,192	0	0
51112	Doanh thu bốc xếp kho	0	0	142,493,686,132	142,493,686,132	0	0
51114	Doanh thu lưu bãi	0	0	6,000,658,819	6,000,658,819	0	0
51117	Doanh thu thuê kho	0	0	6,613,988,413	6,613,988,413	0	0
5114	Doanh thu dịch vụ sửa chữa container	0	0	3,302,815,829	3,302,815,829	0	0
5115	Doanh thu vận tải ngoài	0	0	20,117,816,003	20,117,816,003	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	846,491,257	846,491,257	0	0
5151	Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	0	2,790,660,893	2,790,660,893	0	0
51591	Doanh thu hoạt động tài chính: Chênh lệch tỷ giá	0	0	20,838,070	20,838,070	0	0
51552	Doanh thu hoạt động tài chính: Chênh lệch đánh	0	0	22,208,265	22,208,265	0	0
6211	Chi phí xăng dầu	0	0	7,926,379,307	7,926,379,307	0	0
6221	Chi phí tiền lương	0	0	81,469,576,698	81,469,576,698	0	0
6222	Chi phí BHXH, Y TẾ, KPCĐ	0	0	3,574,247,125	3,574,247,125	0	0
6272	Chi phí vật liệu (dầu, mỡ, phụ tùng cơ giới)	0	0	3,737,832,459	3,737,832,459	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	4,020,959,131	4,020,959,131	0	0
6274	Chi khấu hao tài sản cố định	0	0	37,520,081,771	37,520,081,771	0	0
62770	Chi phí VPP, an ninh tài liệu	0	0	1,107,379,480	1,107,379,480	0	0
62771	Chi cước phí bưu điện, nhân tin	0	0	197,650,155	197,650,155	0	0
62772	Chi phí bảo hiểm nhà nước	0	0	898,607,692	898,607,692	0	0
62773	Chi trả phí tiêu thụ điện	0	0	1,291,042,769	1,291,042,769	0	0
62774	Chi phòng cháy, chữa cháy	0	0	207,303,227	207,303,227	0	0
62775	Chi phí thuê bãi	0	0	11,250,000,000	11,250,000,000	0	0
62776	Chi phí vệ sinh, đổ rác	0	0	2,047,800,750	2,047,800,750	0	0
62777	Chi trả phí tiêu thụ nước	0	0	98,973,281	98,973,281	0	0

Số TK	Tên tài khoản	Dầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6277701	Chi phí bốc xếp kho	0	0	23.517.098,929	23.517.098,929	0	0
6277711	Chi phí bốc xếp bãi	0	0	5.950.424,000	5.950.424,000	0	0
6277723	Chi phí bốc xếp container	0	0	36.240.523,469	36.240.523,469	0	0
6277724	Dịch vụ kho bãi, đảm bảo cảng biển	0	0	9.087.610,388	9.087.610,388	0	0
6277725	Chi phí cầu đường	0	0	1.903.877,427	1.903.877,427	0	0
6277728	Chi phí vệ sinh-sửa chữa container	0	0	2.916.396,256	2.916.396,256	0	0
6277780	Chi phí cải tạo, sửa nhà, kho	0	0	994.137,062	994.137,062	0	0
6277781	Chi phí sửa chữa thiết bị cơ giới	0	0	6.960.000,737	6.960.000,737	0	0
6277783	Chi phí cải tạo sửa chữa bãi	0	0	957.058,513	957.058,513	0	0
6277785	Chi phí cải tạo, sửa điện nước, bảo trì thoát nước	0	0	16.470,000	16.470,000	0	0
6277786	Chi phí sửa chữa phòng liên quản lý	0	0	439.606,500	439.606,500	0	0
6277787	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	0	0	3.320,000	3.320,000	0	0
627780	Chi phí chăm sóc cây xanh	0	0	54.033,636	54.033,636	0	0
627781	Chi phí đào tạo nghiệp vụ	0	0	58.752,000	58.752,000	0	0
627782	Chi quản lương, bảo hộ, lao động	0	0	115.871,148	115.871,148	0	0
627783	Chi với đường đời bãi	0	0	628.893,750	628.893,750	0	0
627784	Chi phí giám định, kiểm container	0	0	1.144.725,600	1.144.725,600	0	0
627785	Chi phí thuê phương tiện, thiết bị, công cụ	0	0	9.795.829,484	9.795.829,484	0	0
627786	Chi phí khác	0	0	633.936,000	633.936,000	0	0
62787	Phí thu chi bộ khách hàng	0	0	2.243.593,049	2.243.593,049	0	0
632	Chi vốn bằng tiền	0	0	259.143.150,806	259.143.150,806	0	0
632.2	Chi phí lãi vay	0	0	9.289.230,997	9.289.230,997	0	0
63541	Chi phí chênh lệch tỷ giá thanh toán	0	0	2.890,762	2.890,762	0	0
63532	Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái số dư cuối kỳ	0	0	317,016	317,016	0	0
6417	Chi phí hoa hồng dịch vụ	0	0	785.995,787	785.995,787	0	0
6418	Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo, tiếp khách	0	0	2.550,710,680	2.550,710,680	0	0
64211	Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	0	0	9.859.198,260	9.859.198,260	0	0
64212	Chi phí BHXH, Y Tế, KPCĐ	0	0	616,524,168	616,524,168	0	0
6422	Chi phí xăng dầu	0	0	287,426,785	287,426,785	0	0
6423	Chi phí dụng cụ văn phòng	0	0	900,103,213	900,103,213	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	733,542,911	733,542,911	0	0
6425	Chi phí thuê, phí vệ tế phí	0	0	101,807,750	101,807,750	0	0
64270	Chi phí vận phòng phẩm, in ấn tài liệu	0	0	166,984,980	166,984,980	0	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64271	Chi cước bưu điện, nhân tin	0	0	193,945,473	193,945,473	0	0
64272	Chi phí bảo hiểm nhà nước	0	0	66,948,424	66,948,424	0	0
64274	Chi phí y tế	0	0	47,585,714	47,585,714	0	0
64275	Chi ước vụ pháp lý, tư vấn	0	0	2,149,626,700	2,149,626,700	0	0
64276	Chi phí sửa chữa phương tiện quản lý	0	0	772,453,000	772,453,000	0	0
64277	Chi phí nghiên cứu sáng kiến khoa học	0	0	25,000,000	25,000,000	0	0
64278	Chi trả phí liệu tin điện	0	0	621,073,310	621,073,310	0	0
64279	Chi trả phí tiêu thụ nước	0	0	36,677,830	36,677,830	0	0
64280	Chi phí tiền ăn ca 3	0	0	2,560,209,028	2,560,209,028	0	0
64281	Chi trợ cấp xuất ngũ, phép năm	0	0	125,791,796	125,791,796	0	0
64282	Chi thanh toán công tác phí	0	0	114,583,137	114,583,137	0	0
64283	Chi đào tạo nghiệp vụ	0	0	80,587,200	80,587,200	0	0
64284	Chi giao dịch đối ngoại, tiếp khách	0	0	1,343,378,189	1,343,378,189	0	0
64285	Chi quản trang, bảo hộ lao động, lao động nữ	0	0	47,179,636	47,179,636	0	0
64286	Chi phí ngân hàng	0	0	108,702,518	108,702,518	0	0
64288	Chi bồi dưỡng thái sản	0	0	24,000,000	24,000,000	0	0
64289	Chi phí khác	0	0	3,125,953,033	3,125,953,033	0	0
711	Các khoản thu nhập khác	0	0	944,587,365	944,587,365	0	0
811	Chi phí khác	0	0	1,038,712,047	1,038,712,047	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	10,945,110,526	10,945,110,526	0	0
8212	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	0	698,968,611	698,968,611	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	350,581,128,703	350,581,128,703	0	0
	TỔNG CỘNG	591,396,633,608	591,396,633,608	3,046,444,810,583	3,046,444,810,583	649,379,929,223	649,379,929,223

Ngày 25 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC



(Signature)

Nguyễn Thị Hồng Liên

(Signature)

Võ Thị Xuân Lan

Bùi Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuộc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱ⁾	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

⁽ⁱ⁾ Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng theo thỏa thuận của các cổ đông quy định trong điều lệ, Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 413 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 414 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu tồn kho: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng – Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; Và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản trong dương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; Và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	55.742.700	362.620.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.871.041.915	1.884.115.458
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	107.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	108.926.784.615	76.246.735.904

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	1.900.000	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Cộng		24.080.000.000		20.080.000.000

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 19.000.000.000 VND tương đương 47,50% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái do mua lại 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 VND) từ Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND, tương đương 57,50% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 1.080.000.000 VND tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái		
<i>Cung cấp dịch vụ cho Công ty con</i>	337.965.726	996.068.846
<i>Sử dụng dịch vụ của Công ty con</i>	19.890.127.616	15.702.425.976
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
<i>Cung cấp dịch vụ cho Công ty con</i>	2.140.911.600	1.636.296.349
<i>Bán vật tư cho công ty con</i>	605.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	45.215.353.209	49.053.429.435
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	43.562.043.682	46.455.239.036
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	67.020.000	231.530.209
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.081.039.300	640.389.200
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	468.775.877	919.594.240
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	35.200.000	797.350.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.274.350	156.750
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		9.170.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	26.241.172.102	19.232.036.799
Cộng	71.456.525.311	68.285.466.234
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	464.700.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	464.700.000	
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	637.357.634	668.610.248
Công ty TNHH Thương mại Phước An	325.263.400	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng MDA	57.579.510	
Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt		513.034.248
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế Số Một	45.029.382	
Cơ sở Chế biến gỗ Thành Long	141.000.000	
Công ty TNHH A.D.A		120.576.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	35.000.000	35.000.000
Các nhà cung cấp khác	33.485.342	
Cộng	1.102.057.634	668.610.248

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng – Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	311.395.523		77.492.000	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Phải thu tiền chi hộ	263.069.404		77.492.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái – Phải thu tiền chi hộ	46.556.119			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực – Phải thu tiền chi hộ	1.770.000			
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.393.755.634		1.064.350.015	
Phải thu BHXII, BHYT, BHTN	5.184.925		32.791.562	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			221.541.667	
Ký cược, ký quỹ	30.000.000		30.000.000	
Các khoản chi hộ	114.051.000		49.714.000	
Phải thu tiền tạm ứng	1.239.191.248		729.706.120	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.328.461		596.666	
Cộng	1.705.151.157		1.141.842.015	

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Asian Groupage Ser Vicers		129.156.004		129.156.004	
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>129.156.004</i>		<i>129.156.004</i>	
Cộng		129.156.004		129.156.004	

Tình hình dự phòng nợ phải thu khó đòi không có biến động so với đầu năm.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.288.190.912		1.986.372.480	

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	289.675.528	511.252.201
Chi phí sửa chữa tài sản	1.210.836.511	481.309.061
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	610.151.982	720.236.249
Cộng	2.110.664.021	1.712.797.511

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	837.084.796	1.385.104.175
Chi phí sửa chữa nhà cửa, kho bãi	6.738.852.325	700.726.832
Chi phí trả trước sửa chữa lớn máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	34.613.201	190.372.604
Bảo hiểm phương tiện	230.945.455	544.145.454
Các chi phí trả trước dài hạn khác	774.000.036	935.807.271
Cộng	8.615.495.813	3.756.156.336

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	127.911.380.171	162.635.462.584	91.378.512.272	4.810.501.268	27.523.222.651	414.259.078.946
Mua trong kỳ			278.727.273		789.609.382	1.068.336.655
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.797.368.502				3.593.355.727	11.390.724.229
Thanh lý, nhượng bán			(453.857.196)			(453.857.196)
Phân loại lại tài sản	(1.776.487.673)				1.776.487.673	
Số cuối kỳ	133.932.261.000	162.635.462.584	91.203.382.349	4.810.501.268	33.682.675.433	426.264.282.634
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		4.128.459.445	3.576.664.091	3.092.814.147	800.997.704	11.598.935.387
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	24.098.122.648	68.987.577.361	25.082.092.210	3.427.725.922	5.664.313.776	127.259.831.917
Khấu hao trong kỳ	7.496.429.110	16.459.295.626	10.162.179.918	456.314.112	3.355.820.393	37.930.039.159
Thanh lý, nhượng bán			(453.857.196)			(453.857.196)
Phân loại lại tài sản	(81.734.449)				81.734.449	
Số cuối kỳ	31.512.817.309	85.446.872.987	34.790.414.932	3.884.040.034	9.101.868.618	164.736.013.880
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	103.813.257.523	93.647.885.223	66.296.420.062	1.382.775.346	21.858.908.875	286.999.247.029
Số cuối kỳ	102.419.443.691	77.188.589.597	56.412.967.417	926.461.234	24.580.806.815	261.528.268.754
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng Đang chờ thanh lý						

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Công Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 189.102.628.172 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm văn phòng điện tử và phần mềm quản lý điều hành kho CFS.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.149.631.800	(157.515.613)	1.992.116.187
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ		(323.585.523)	(323.585.523)
Số cuối kỳ	2.149.631.800	(481.101.136)	1.668.530.664

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 92.395.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		1.068.336.655	(1.068.336.655)	
Xây dựng cơ bản dở dang		11.390.724.229	(11.390.724.229)	
Công trình xây dựng Nhà Văn phòng tại Cát Lái		7.524.641.229	(7.524.641.229)	
Công trình kho CFS 2 tầng		3.866.083.000	(3.866.083.000)	
Cộng		12.459.060.884	(12.459.060.884)	

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 0 VND (cùng kỳ năm trước là 1.825.654.382 VND).

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí phải trả chưa có hóa đơn chứng từ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	698.968.611	1.823.849.597
Số phát sinh trong kỳ	634.577.247	3.648.811.231
Số hoàn nhập	(698.968.611)	(1.823.849.597)
Số cuối kỳ	634.577.247	3.648.811.231

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>20.423.338.102</i>	<i>26.406.847.300</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.856.281.783	15.413.918.618
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	4.514.060.815	2.951.825.395
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực		21.065.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	781.294.708	679.213.791
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	546.056.750	3.241.906.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.502.476.986	1.256.556.946
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	325.890.420	325.890.420
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	902.365.860	227.174.640
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	45.559.404	36.367.155
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	645.887.550	1.054.079.070
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.303.463.826	981.010.525
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		217.839.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>10.392.853.918</i>	<i>12.159.413.496</i>
Cộng	30.816.192.020	38.566.260.796

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	553.462.907		19.382.247.013	(18.324.806.334)	1.610.903.586	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.105.705.963		10.945.110.526	(9.445.705.963)	4.605.110.526	
Thuế thu nhập cá nhân		360.332.575	1.543.902.555	(1.145.098.468)	38.471.512	
Thuế môn bài			3.000.000	(3.000.000)		
Các loại thuế khác		50.640.948	343.485.301	(343.485.301)		50.640.948
Cộng	3.659.168.870	410.973.523	32.217.745.395	(29.262.096.066)	6.254.485.624	50.640.948

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Tân Cảng – Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.660.837.553	34.939.245.308
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.064.715.077	8.930.310.306
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.559.558.132	17.220.605.264
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.386.266.060	635.097.903
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	3.172.810.631	16.585.505.595
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước	196.224	1.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	285.217	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.494.843.055)	(8.290.294.958)
Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ	(3.494.843.055)	(8.290.225.440)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền		(69.518)
Thu nhập tính thuế	54.725.552.630	43.869.555.614
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.945.110.526	9.651.302.235

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	3.355.065.692	10.133.100
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	3.026.503.986	
Trích trước phí tư vấn quản lý	1.920.000.000	
Trích trước chi phí thuê phương tiện	148.000.000	
Trích trước chi phí sử dụng điện nước	958.503.986	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí vệ sinh container	328.561.706	10.133.100
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.745.416.927	4.492.965.719
Chi phí lãi vay phải trả	871.849.760	1.008.255.764
Chi phí quà tặng khách hàng		127.946.000
Trích trước chi phí bốc xếp, vệ sinh, sửa chữa	662.112.900	1.692.541.525
Chi phí trang phục	586.263.000	586.263.000
Chi phí phúc lợi cho người lao động		969.100.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	625.191.267	108.859.430
Cộng	6.100.482.619	4.503.098.819

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>3.959.740.929</i>	<i>2.975.768.459</i>
Kinh phí công đoàn	302.519.086	426.597.167
Bảo hiểm xã hội	949.111.178	1.216.068.777
Bảo hiểm y tế	45.773.845	62.012.614
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.000.000	195.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.800.838.090	761.993.040
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	696.498.730	314.096.861
Cộng	3.959.740.929	2.975.768.459

16b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản vay tại ngân hàng.

17a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	18.471.424.914	26.397.129.878
<i>Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>		<i>4.881.484.980</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú</i>	<i>18.471.424.914</i>	<i>21.515.644.898</i>
Cộng	18.471.424.914	26.397.129.878

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	26.397.129.878	18.510.474.048
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	13.787.280.454	18.772.761.062
Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá		380.465.496
Số tiền vay đã trả	(21.712.985.418)	(16.246.636.809)
Số cuối kỳ	18.471.424.914	21.417.063.797

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

17b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	117.750.808.613	115.931.268.867

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 419.14.151.223344.TD ngày 14 tháng 8 năm 2014 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng khế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 01 xe nâng container Kalmar Reachstacker model DRT450. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 498.14.151.223344.TD ngày 23 tháng 7 năm 2014 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng khế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư mua 10 xe

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

dầu kéo hiện Terberg model YT220 MKII chạy trong cảng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 562.14.151.223344.TD ngày 19 tháng 8 năm 2014 trong thời hạn 8 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn tài trợ dự án Nhà văn phòng Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 593.14.151.223344.TD ngày 30 tháng 9 năm 2014 trong thời hạn 8 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHĐ ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 848.14.151.223344.TD ngày 26 tháng 11 năm 2014 trong thời hạn 10 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư mua 2 cầu khung bánh lốp RTG 6+1 hiệu Kalmar.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 50.15.151.223344.TD ngày 21 tháng 3 năm 2015 trong thời hạn 5 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 30 xe dầu kéo và 45 somi romooc. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện số 94.15.151.223344.BĐ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	18.471.424.914	26.397.129.878
Trên 1 năm đến 5 năm	89.388.600.117	84.614.129.387
Trên 5 năm	28.362.208.496	31.317.139.480
Cộng	136.222.233.527	142.328.398.745

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	115.931.268.867	59.279.390.962
Số tiền vay phát sinh	15.606.820.200	60.828.614.307
Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá		128.699.604
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(13.787.280.454)	(18.772.761.062)
Số cuối kỳ	117.750.808.613	101.463.943.811

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.008.390.003	2.132.566.784	156.000.000	(2.237.700.000)	2.059.256.787
Quỹ phúc lợi	1.941.901.614	4.265.133.567		(3.099.705.000)	3.107.330.181
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	500.000.000			(500.000.000)	
Cộng	4.450.291.617	6.397.700.351	156.000.000	(5.837.405.000)	5.166.586.968

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	26.808.474.240	66.774.330.958	243.565.385.198
Lợi nhuận trong kỳ này			42.651.335.663	42.651.335.663
Trích lập các quỹ trong kỳ		4.265.133.567	(10.662.833.918)	(6.397.700.351)
Chia cổ tức, lợi nhuận			(22.497.387.000)	(22.497.387.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>149.982.580.000</u>	<u>31.073.607.807</u>	<u>46.265.445.703</u>	<u>257.321.633.510</u>

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	61.482.580.000	61.482.580.000
Cộng	<u>149.982.580.000</u>	<u>149.982.580.000</u>

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.998.258	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 27 tháng 4 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2015	22.497.387.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	4.265.133.567
• Trích quỹ khen thưởng	2.132.566.784
• Trích quỹ phúc lợi	4.265.133.567

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	17.430,84	163,07

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	265.500.000	
Doanh thu bốc xếp container	84.024.799.487	57.736.944.158
Doanh thu bốc xếp bãi	84.145.323.465	93.758.523.602
Doanh thu bốc xếp kho	141.798.089.848	113.582.492.613
Doanh thu lưu bãi	6.000.658.819	1.706.340.386
Doanh thu thuê kho	6.567.206.220	7.113.201.917
Doanh thu vận tải ngoài	20.117.816.003	9.243.685.676
Doanh thu khác	3.883.622.086	442.650.896
Cộng	346.803.015.928	283.583.839.248

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	136.986.605.563	124.556.789.847
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	1.590.179.017	3.469.332.879
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	311.500.000	3.416.185
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	3.139.000	16.270.864
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ		34.136.364

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại		515.328.240

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	265.500.000	25.714.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	258.877.650.806	219.051.263.165
Cộng	259.143.150.806	219.076.977.508

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.775.324.992	1.807.356.888
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.335.901	11.177.835
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	43.046.335	
Cộng	2.833.707.228	1.818.534.723

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.289.230.997	4.857.416.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.922.561	180.976.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	285.217	1.790.695.090
Cộng	9.292.438.775	6.829.088.645

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quà tặng khách hàng	1.528.819.772	
Chi phí hoa hồng	785.995.787	
Chi bằng tiền khác	1.021.890.908	1.613.997.116
Cộng	3.336.706.467	1.613.997.116

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.475.722.428	10.044.490.528
Chi phí vật liệu quản lý	287.426.785	476.915.753
Chi phí đồ dùng văn phòng	900.103.213	1.095.699.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.542.911	452.995.980
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.084.768.061	3.703.047.549
Các chi phí khác	7.624.719.657	6.684.755.502
Cộng	24.109.283.055	22.460.905.087

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng – Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền hỗ trợ di dời Tân Cảng		5.196.344.473
Hoàn nhập tiền hoa hồng năm 2014		138.540.000
Thu tiền thanh lý phế liệu	605.000.000	
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	53.000.000	27.727.273
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	266.858.827	42.303.635
Thu tiền bán hồ sơ thầu	4.545.455	9.090.910
Thu nhập khác	15.001.265	29.062
Cộng	944.405.547	5.414.035.353

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí di dời Tân Cảng		5.196.344.473
Chi phí vi phạm hành chính	343.485.301	
Chi phí phải trả thương nhiên liệu	442.926.256	680.400
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	252.296.691	174.932.034
Chi phí khác	3.799	8.910.513
Cộng	1.038.712.047	5.380.867.420

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(634.577.247)	(3.648.811.231)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	698.968.611	1.823.849.597
Cộng	64.391.364	(1.824.961.634)

11. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.840.256.695	16.939.009.518
Chi phí nhân công	95.519.546.251	75.556.498.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.253.624.682	28.270.435.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.006.234.363	112.277.263.597
Chi phí khác	14.703.978.337	10.082.958.260
Cộng	286.323.640.328	243.126.165.368

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương	1.499.057.721	1.459.814.009
Tiền thưởng	422.451.578	368.250.524
Cộng	<u>1.921.509.299</u>	<u>1.828.064.533</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty liên doanh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1h, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Công ty mẹ cung cấp dịch vụ</i>	5.795.241.818	3.885.657.403
<i>Công ty mẹ cho thuê Cơ sở Hạ tầng</i>	11.250.000.000	11.200.000.000
<i>Công ty mẹ cho thuê phương tiện vận tải</i>	1.184.000.000	
<i>Công ty mẹ cung cấp điện, nước</i>	1.836.605.234	1.603.110.200
<i>Chia cổ tức cho Công ty mẹ</i>	13.275.000.000	1.520.189.135
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>	4.251.206.350	1.136.136.882
<i>Mua lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>	4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
<i>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</i>	5.389.759.612	5.840.095.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
<i>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</i>	7.316.850.437	11.131.600.257
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
<i>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản</i>	4.545.454.545	
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>	2.323.766.500	1.429.280.700
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>	213.646.950	224.386.470
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>	3.245.887.800	3.337.413.600
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>		16.564.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>	2.903.913.001	5.578.278.081
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		
<i>Phí sử dụng dịch vụ</i>	186.836.000	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

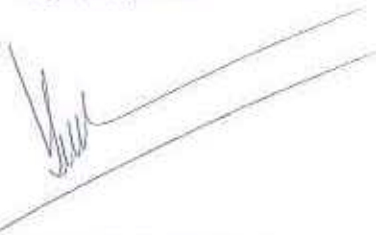
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13, V.15 và V.16.

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy